

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÒN ĐẤT  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 23/8/2024

Về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Đặng Thanh Sang**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Bùi Thị Ngọc Quế**

Bà **Lê Thị Vân Anh**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Đinh Thị Ngọc Lan** - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên tòa:* Bà **Trần Phương Thuý** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 269/2024/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2024/QĐST - HNGĐ, ngày 15 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh **Thái Văn L**, sinh năm 1984 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: **ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

**Bị đơn:** Chị **Thị Q**, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: **ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*\* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Thái Văn L trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Anh Thái Văn L và chị Thị Q tự tìm hiểu yêu thương nhau, sau đó được hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới vào năm 2009, anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/11/2013. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và thường tranh cãi. Đến năm 2023 vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn và ly thân nhau cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn được. Do đó, anh L yêu cầu được ly hôn với chị Thị Q.

- Về con chung: Anh Thái Văn L và chị Thị Q có 03 người con chung tên là Thái Thị Quỳnh N, sinh ngày 14/7/2010, Thái Văn C, sinh ngày 22/12/2013 và Thái Văn T, sinh ngày 19/6/2015 hiện đang ở cùng với anh L. Sau khi ly hôn anh L yêu cầu được nuôi dưỡng tất cả 03 người con chung nêu trên đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh Thái Văn L và chị Thị Q không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Thái Văn L và chị Thị Q không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Quá trình giải quyết vụ án:* Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị Thị Q. Tuy nhiên, chị Q không đến Tòa án để làm việc và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được lời khai của chị Thị Q trong hồ sơ vụ án.

*\* Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh **Thái Văn L** được ly hôn với chị **Thị Q**; Về con chung: Giao cho anh **Thái Văn L** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 03 người con chung tên là **Thái Thị Quỳnh N**, sinh ngày 14/7/2010, **Thái Văn C**, sinh ngày 22/12/2013 và **Thái Văn T**, sinh ngày 19/6/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xét. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xét; Về án phí: áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Anh **Thái Văn L** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện nguyên đơn anh **Thái Văn L** yêu cầu được ly hôn với bị đơn chị **Thị Q**. Bị đơn cư trú trên địa bàn **huyện H, tỉnh Kiên Giang**. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn anh **Thái Văn L** có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị **Thị Q** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn anh **Thái Văn L** và bị đơn chị **Thị Q** tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về hôn nhân*: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định anh **Thái Văn L** và chị **Thị Q** xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/11/2013. Như vậy, hôn nhân giữa anh **Thái Văn L** và chị **Thị Q** là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện anh **Thái Văn L** yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **Thị Q** do mâu thuẫn gia đình và không thể hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án anh **L** trình bày cuộc sống vợ chồng anh chị mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cự cãi. Hiện tại, anh **L** và chị **Q** đã ly thân, không liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên anh **Thái Văn L** đoàn tụ để nuôi dạy con chung đến tuổi trưởng thành nhưng anh **L** vẫn kiên quyết muốn ly hôn với chị **Q**. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị **Q** hợp lệ cho chị **Q** nhưng chị **Q** vẫn vắng mặt không đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ với anh **L**. Qua xác minh tại địa phương thì cuộc sống hôn nhân giữa anh **L** và chị **Q** có mâu thuẫn và hiện đã ly thân nhau. Từ những chứng cứ nêu trên có căn cứ để chứng minh được mối quan hệ hôn nhân giữa anh **L** và chị **Q** đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không đạt được mục đích. Nên việc anh **L** xin ly hôn với chị **Q** Hội đồng xét thấy có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung*: Anh **Thái Văn L** xác định trong quá trình chung sống với chị **Thị Q** thì anh chị có với nhau 03 người con chung tên là **Thái Thị Quỳnh N**, sinh ngày 14/7/2010, **Thái Văn C**, sinh ngày 22/12/2013 và **Thái Văn T**, sinh ngày 19/6/2015 hiện đang ở cùng với anh **L**. Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án anh **L** yêu cầu được nuôi 03 người con chung nêu trên đến tuổi trưởng thành. Xét yêu cầu nuôi con của anh **L** Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện anh **L** là người đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu **N**, cháu **C** và cháu **T**. Hơn nữa, quá trình chung sống với anh **L** thì cháu **N**, cháu **C** và cháu **T** được anh **L** chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống của các cháu, giúp các cháu phát triển tốt về mặt thể chất và tinh thần. Hội đồng xét xử giao cháu **N**, cháu **C**

và cháu **T** cho anh **L** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh **Thái Văn L** trình bày có đủ khả năng để nuôi dưỡng con chung nên không yêu cầu chị **Thị Q** phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh **Thái Văn L** xác nhận anh và chị **Thị Q** không có tài sản chung, không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: Anh **Thái Văn L** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét ý kiến của Đại diện viện kiểm sát có căn cứ nên hội đồng xét xử chấp nhận trong quá trình nghị án.

**Vì các lẽ trên;**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 56; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **\* Tuyên Xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Thái Văn L** về việc ly hôn với chị **Thị Q**.

1/. Về hôn nhân: Anh **Thái Văn L** được ly hôn với chị **Thị Q**.

2/. Về con chung: Giao 03 người con chung tên là **Thái Thị Quỳnh N**, sinh ngày 14/7/2010, **Thái Văn C**, sinh ngày 22/12/2013 và **Thái Văn T**, sinh ngày 19/6/2015 cho anh **Thái Văn L** tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

3/. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị **Thị Q** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh **Thái Văn L** không yêu cầu.

Chị **Thị Q** có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

4/. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

5/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh **Thái Văn L** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001069 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó anh **Thái Văn L** không phải nộp thêm.

6/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự;
- UBND xã Mỹ Thái;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thanh Sang**



